CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.0%	**8.7%**	**14.5%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.20 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.40 (Caa1)** Nguy hiểm

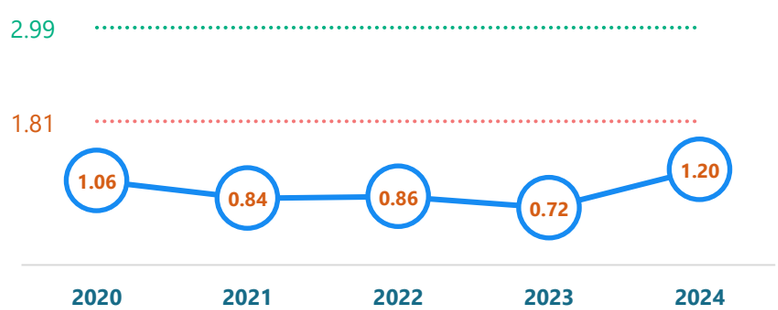
DT thuần — *2024*: **1,232** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 431 ▲ 53.9%

LN sau thuế — *2024*: **29.5** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 46.0 ▲ 279%

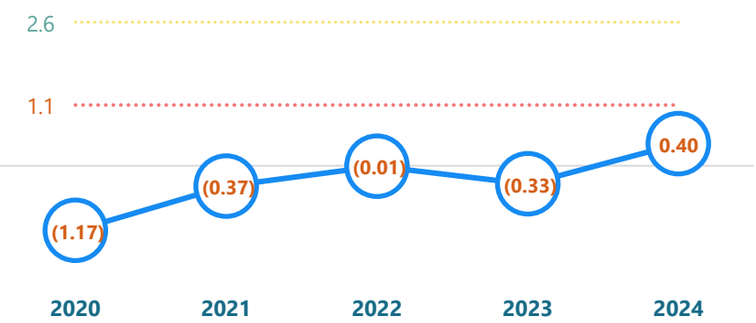
ROE — 2024: **17.1%**; +/- YoY ▲ 27.0%

ROA — 2024: **2.6%**; +/- YoY ▲ 4.2%

Z - Score



Z'' - Score



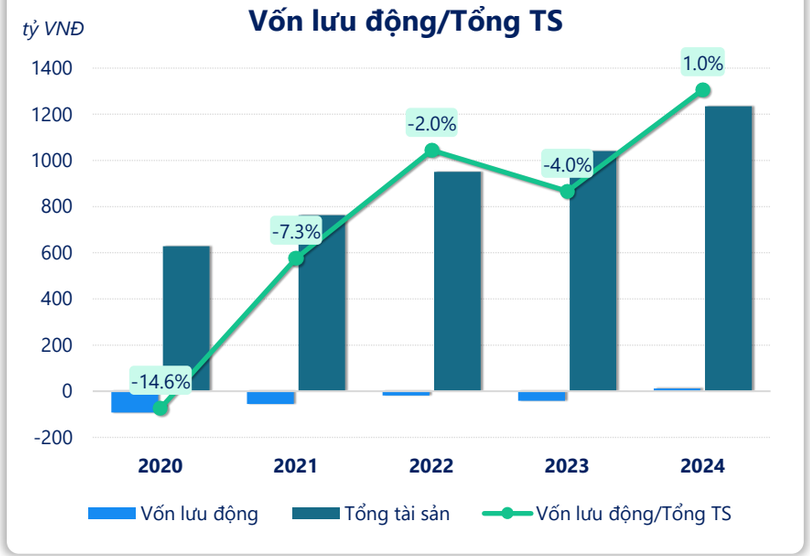
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NTT** năm **2024** đạt **1.20**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

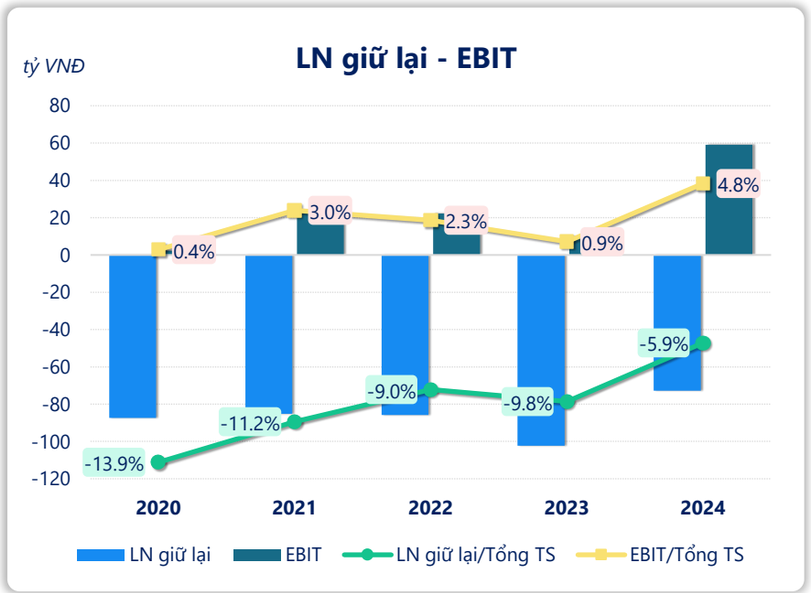
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.40 < 1.1**, cho thấy **NTT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **NTT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 53.9%** đạt **1,232** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 279%** đạt **29.51** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

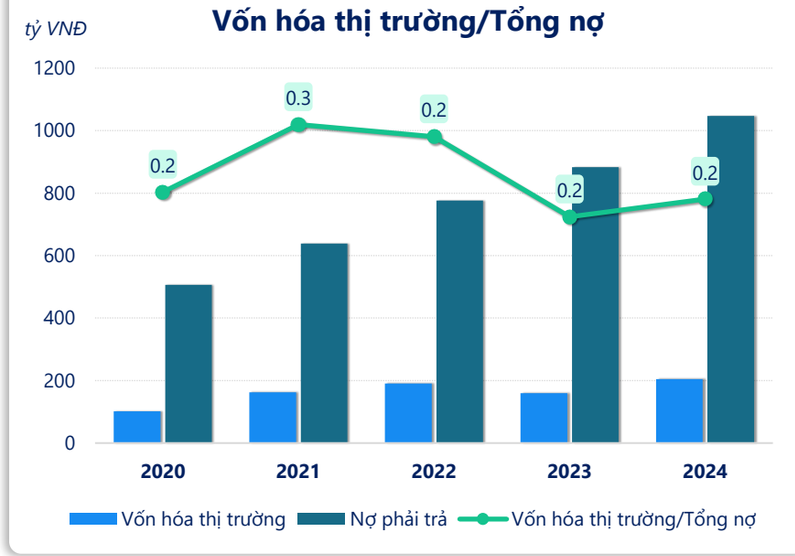


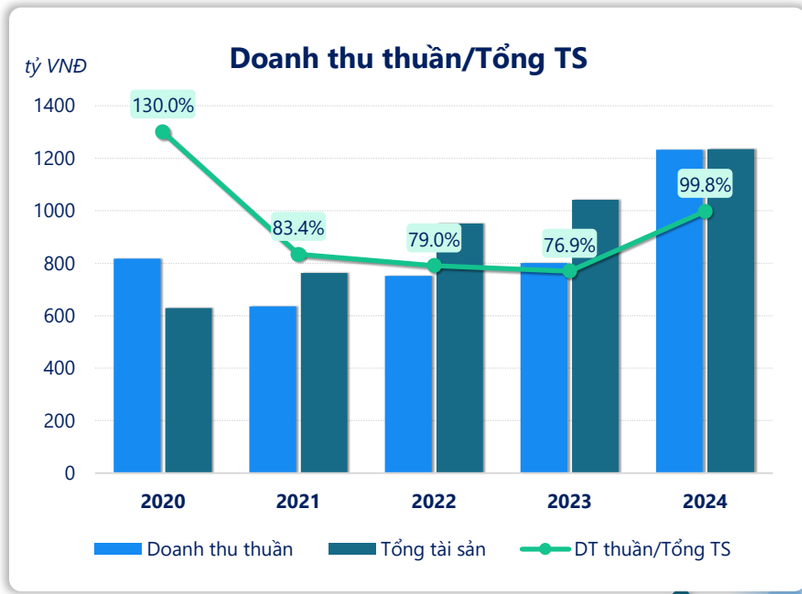


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.20 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,235**	**1,041**	**18.7%**
Tài sản ngắn hạn	740	478	54.9%
Tiền và tương đương tiền	34.2	58.1	-41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.6	44.6	51.4%
Phải thu ngắn hạn	221	103	115%
Hàng tồn kho	390	262	48.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	9.86	174%
Tài sản dài hạn	**495**	**563**	**-12.1%**
Phải thu dài hạn	1.36	36.7	-96.3%
Tài sản cố định	459	389	18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.4	109	-90.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**23.1**	**27.3**	**-15.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,044	883	18.3%
Nợ ngắn hạn	**725**	**520**	**39.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	376	304	23.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	293	167	74.8%
Nợ dài hạn	319	363	-12.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	134	154	-13.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**158**	**20.7%**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**158**	**20.7%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**817**	**636**	**751**	**801**	**1,232**
Giá vốn hàng bán	791	585	689	766	1,137
Lợi nhuận gộp	**25.7**	**50.6**	**62.7**	**35.1**	**95.1**
Doanh thu HĐTC	1.70	1.11	2.89	6.17	8.26
Chi phí TC	30.1	21.6	24.2	31.2	32.0
Chi phí lãi vay	**28.6**	**20.5**	**20.4**	**21.5**	**25.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.16	8.39	8.33	6.58	18.0
Chi phí QLDN	22.7	22.3	23.6	19.0	20.2
LN thuần từ HĐKD	**-34.6**	**-0.50**	**9.53**	**-15.5**	**33.3**
Lợi nhuận khác	8.19	2.78	-7.84	3.21	0.64
LN trước thuế	**-26.4**	**2.28**	**1.69**	**-12.3**	**33.9**
Lợi nhuận sau thuế	**-25.6**	**2.08**	**1.50**	**-16.5**	**29.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**-25.6**	**2.08**	**1.50**	**-16.5**	**29.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.7	17.4	73.0	205	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.96	-22.7	-99.2	-236	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.8	20.8	27.4	63.0	67.7
Tiền đầu kỳ	1.70	8.60	24.1	25.2	58.1
Lưu chuyển tiền thuần	**6.89**	**15.4**	**1.19**	**32.0**	**-25.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.10	-0.12	0.98	1.30
Tiền cuối kỳ	8.60	24.1	25.2	58.1	34.1